



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lương Tú Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Thành viên
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Linh	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Cẩm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 07 tháng 09 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Chí Kính	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2016)
Ông Lương Tú Thanh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2016)
Bà Hồ Kim Bửu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cẩm	Quyền Phó Tổng Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Quyền Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật (miễn nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2016)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)



Bùi Chí Kính

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2017

Số: 17004/TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace)

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Dược phẩm TW 25 (Uphace) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Âu Dương Uyển Phấn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2013-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.347.698.578	134.360.856.386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	60.319.742.615	51.420.327.190
1. Tiền	111		8.308.275.948	51.420.327.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.011.466.667	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	17.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.598.178.116	37.108.081.842
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	41.940.475.016	42.030.113.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	1.420.451.445	884.193.638
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	4.819.442.621	3.724.339.513
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(12.582.190.966)	(9.530.564.806)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	31.842.510.641	44.928.238.141
1. Hàng tồn kho	141		31.873.700.033	46.575.704.056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.189.392)	(1.647.465.915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		587.267.206	904.209.213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	539.774.250	372.110.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	444.435.072
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	47.492.956	87.663.273
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.217.998.295	48.316.642.117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		208.563.600	205.360.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	208.563.600	205.360.000
II. Tài sản cố định	220		42.298.161.075	44.220.742.844
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	42.228.244.411	44.220.742.844
- Nguyên giá	222		109.727.889.781	106.747.576.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.499.645.370)	(62.526.833.574)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	69.916.664	-
- Nguyên giá	228		334.130.000	250.230.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.213.336)	(250.230.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.636.096.600	3.636.096.600
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.	3.636.096.600	3.636.096.600
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75.177.020	254.442.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	75.177.020	254.442.673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		191.565.696.873	182.677.498.503

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		30.401.614.648	88.118.940.127
I. Nợ ngắn hạn	310		28.755.186.761	86.351.488.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	6.401.518.500	11.949.550.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	437.521.728	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	159.836.494	57.687.454
4. Phải trả người lao động	314		2.596.182.108	2.284.643.610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	501.471.311	821.802.256
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	17.914.132.102	38.451.402.778
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	-	31.815.257.928
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		744.524.518	971.144.728
II. Nợ dài hạn	330		1.646.427.887	1.767.451.197
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.646.427.887	1.767.451.197
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.164.082.225	94.558.558.376
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	161.164.082.225	94.558.558.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.946.410.000	77.946.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.946.410.000	77.946.410.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.589.282.000	6.589.282.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.169.636.850	8.044.257.450
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.458.753.375	1.978.608.926
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(278.025.709)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.736.779.084	1.978.608.926
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		191.565.696.873	182.677.498.503

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Hữu Nghĩa

Phạm Hữu Nghĩa

Bùi Chí Kính

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 -DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	172.681.089.383	161.733.813.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	6.812.546.803	10.935.127.992
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		165.868.542.580	150.798.685.354
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	137.673.049.490	124.589.899.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.195.493.090	26.208.785.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	2.343.292.912	7.335.038.861
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	2.001.948.857	6.083.147.392
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.486.959.887	2.752.225.109
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	7.362.481.438	8.176.174.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	17.233.333.905	17.535.350.540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.941.021.802	1.749.152.545
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	111.426.209	1.464.291.502
12. Chi phí khác	32	VI.7.	235.117.945	112.961.899
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(123.691.736)	1.351.329.603
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.817.330.066	3.100.482.148
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	536.753.722	592.894.163
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.280.576.344	2.507.587.985
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	351,09	258,47

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Hữu Nghĩa

Phạm Hữu Nghĩa

Bùi Chí Kính

Mẫu số B 03 -DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.817.330.066	3.100.482.148
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.865.771.822	5.346.223.777
- Các khoản dự phòng	03		1.435.349.637	5.452.326.258
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(188.843)	633.986
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.271.341.065)	(7.293.133.846)
- Chi phí lãi vay	06		1.486.959.887	2.752.225.109
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn LĐ	08		9.333.881.504	9.358.757.432
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.476.206.962)	(7.786.587.793)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.702.004.023	4.404.345.467
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.495.730.265)	31.363.876.410
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.602.271	502.012.086
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.486.959.887)	(2.752.225.109)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(496.583.405)	(477.448.235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.283.136
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.244.947.245)	(808.221.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.152.939.966)	33.806.792.231
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.587.391.989)	(419.772.297)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.830.000	143.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.630.227.065	323.053.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.940.334.924)	46.781.541
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		66.000.000.000	26.760.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		80.868.601.437	112.737.384.422
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(112.683.859.365)	(122.563.017.613)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.192.240.600)	(4.414.162.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.992.501.472	12.520.204.749
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.899.226.582	46.373.778.521
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.420.327.190	5.046.548.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		188.843	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	60.319.742.615	51.420.327.190

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Phạm Hữu Nghĩa

Phạm Hữu Nghĩa

Bùi Chí Kính

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300468511 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 17 tháng 09 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là **132.946.410.000 VND (Một trăm ba mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm mười nghìn đồng)**.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán UPH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu

Chi tiết: Sản xuất dược phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột

(không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất các loại bánh từ bột

(không hoạt động tại trụ sở)

- Xay xát và sản xuất bột thô

(không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo

(không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: sản xuất thực phẩm chức năng, đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật

(không hoạt động tại trụ sở)

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

(không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

(không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa

Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy (không tái chế phế thải tại trụ sở)

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh

Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở)

- Sản xuất sản phẩm từ plastic

Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở)

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng

Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở)

- Bán buôn đồ uống

Chi tiết: Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm. Mua bán mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị y tế
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
Chi tiết: Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở)
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động nhiếp ảnh
(trừ sản xuất phim)
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm. Mua bán mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác. Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại. Mua bán bao bì bằng giấy, nhựa
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh)
- Quảng cáo
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp
- Giáo dục nghề nghiệp
(không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Mua bán bao bì bằng giấy, nhựa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới..)
- Dịch vụ ăn uống khác
(trừ kinh doanh quán rượu bia, quầy bar)
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống
(trừ quán rượu bia, quầy bar).

Trụ sở Công ty tại: 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Công ty đang làm thủ tục giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 tại Hà Nội theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 74/NQ-HĐQT-TW25 ngày 16/11/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 45
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý và website Công ty.

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm máy vi tính	04
TSCĐ vô hình khác	03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất; chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 32/NQ-TW25 ngày 04 tháng 04 năm 2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu dịch vụ cho thuê.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ bán phế liệu, doanh thu cho thuê xe và thu nhập khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí tài chính khác.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với các mặt hàng thuốc, 10% đối với hoạt động dịch vụ cho

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	233.021.902	4.459.927.216
VND	233.021.902	4.459.927.216
Tiền gửi ngân hàng	8.075.254.046	46.960.399.974
VND	8.054.632.230	46.941.067.188
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7	668.853.662	838.123.274
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sài Gòn	6.257.045.521	28.884.412.295
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4	15.902.005	186.136.905
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	17.736.459
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	-	1.614.029
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Quận 4	111.831.042	17.013.044.226
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Sài Gòn	1.001.000.000	-
USD	20.621.816	19.332.786
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	5.394.409	5.351.672
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	15.227.407	13.981.114
Các khoản tương đương tiền	52.011.466.667	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	16.511.466.667	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Quận 4	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Sài Gòn	30.000.000.000	-
Cộng	60.319.742.615	51.420.327.190

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Quận 4 (*)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-

(*) Đây là khoản tiền nhận được từ Hợp đồng số 62/2015-HĐ ngày 09 tháng 11 năm 2015 về việc chuyển nhượng hoặc xây dựng công trình trên quyền sử dụng đất số 120 Hai Bà Trưng với Công ty CP Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh và Công ty CP Hoàn Lộc Việt. Khoản tiền này hiện trong tình trạng phong tỏa theo điều khoản trong hợp đồng, Công ty CP Dược phẩm TW 25 được quyền sử dụng số tiền này sau 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Riêng tiền lãi phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn, Công ty vẫn được sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH XD và KD nhà Kim Long	3.636.096.600	(*)	3.636.096.600	3.636.096.600
Cộng	3.636.096.600		3.636.096.600	3.636.096.600

Đây là giá trị tài sản Công ty đem đi hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HD/XN25 ngày 24/02/2005.

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	41.940.475.016	(12.582.190.966)	42.030.113.497	(9.530.564.806)
Cửa hàng Quận 10	1.628.198.614	-	8.114.568.288	-
Công ty TNHH Dược phẩm Phan Rang	401.397.707	-	766.231.298	-
Công ty CP Dược phẩm OPC	19.302.711.195	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	12.825.176.072	(10.583.237.912)	13.495.967.072	(7.819.367.946)
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Hoàng Lan	485.399.329	(252.265.210)	699.289.614	(349.644.807)
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Thành Đạt	353.555.854	(176.777.927)	353.555.854	(176.777.927)
Công ty TNHH Dược phẩm HPC Pharma	561.740.579	(109.040.945)	835.325.271	-
Công ty CP Dược Thiên Lộc	690.752.752	(203.143.439)	942.266.725	-
Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Vĩnh Khang	845.120.152	-	635.196.320	-
CN Công ty CP Dược phẩm TW 25 tại Hà Nội	2.537.113.971	(1.059.201.145)	5.414.247.265	(1.059.201.145)
Các đối tượng khác	2.309.308.791	(198.524.388)	10.773.465.790	(125.572.981)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.420.451.445	884.193.638
Cơ khí Chí Trung	538.050.000	-
Công ty Cổ phần S.A.E	592.262.400	592.262.400
Chi nhánh Công ty CP Cơ khí Chính xác Kỳ Bắc	107.250.000	107.250.000
Các đối tượng khác	182.889.045	184.681.238

5. Phải thu khác

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.819.442.621	-	3.724.339.513	-
- Tạm ứng	289.497.989	-	119.148.300	-
Đặng Hoài Nam	100.000.000	-	10.000.000	-
Nguyễn Ngọc Hoài	103.478.926	-	3.500.000	-
Các đối tượng khác	86.019.063	-	105.648.300	-
- Phải thu khác	4.529.944.632	-	3.605.191.213	-
CN Công ty CP Dược phẩm TW 25 tại Hà Nội	79.624.859	-	79.624.859	-
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	4.421.902.263	-	3.409.245.723	-
Các đối tượng khác	28.417.510	-	116.320.631	-
b) Dài hạn	208.563.600	-	205.360.000	-
- Ký cược, ký quỹ	208.563.600	-	205.360.000	-
CN Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn - XN Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn Bình Dương	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TPHCM	90.000.000	-	90.000.000	-
Công ty CP Điện tử Giảng Võ	15.000.000	-	15.000.000	-
Các đối tượng khác	3.563.600	-	360.000	-
Cộng	5.028.006.221	-	3.929.699.513	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chưa trích lập dự phòng				
Phải thu khác	4.421.902.263		3.409.245.723	
Công ty TNHH XD và KD Nhà Kim Long	4.421.902.263	(*)	3.409.245.723	
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng	16.108.234.813		14.143.164.266	
Công ty TNHH XD và KD Nhà Kim Long	12.825.176.072	(*)	11.905.544.672	
Công ty TNHH Dược phẩm Liên Phát	52.693.116	(*)	52.693.116	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Thu Dung	41.354.624	(*)	41.354.624	
Công ty CP TM và DP Hoàng Lan	485.399.329	(*)	699.289.614	
Công ty CP TM Dược phẩm Thành Đạt	353.555.853	(*)	353.555.853	
Công ty TNHH Dược phẩm HPC Pharma	363.469.818	(*)	-	
Công ty CP Dược Thiên Lộc	677.144.797	(*)	-	
CN Công ty CP DP TM Đà Lâm	154.681.714	(*)	-	
Bùi Anh Huy	36.684.812	(*)	-	
Nhà thuốc Minh Nghĩa	27.348.291	(*)	-	
Nguyễn Hòa	31.525.242	(*)	31.525.242	
CN Công ty CP Dược phẩm TW 25 tại Hà Nội	1.059.201.145	(*)	1.059.201.145	
Cộng	20.530.137.076	-	17.552.409.989	-

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.498.937.195	(31.189.392)	22.397.484.954	(686.032.323)
Công cụ, dụng cụ	52.053.001	-	70.369.456	-
Chi phí SXKD dở dang	4.686.587.601	-	4.064.506.625	-
Thành phẩm	13.636.122.236	-	20.043.343.021	(961.433.592)
Cộng	31.873.700.033	(31.189.392)	46.575.704.056	(1.647.465.915)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.616.276.523 VND. Công ty đã thanh xử lý nguyên vật liệu, bao bì mất phẩm chất và thành phẩm bị thu hồi giấy phép đăng ký lưu hành thuốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2016	48.155.827.256	54.690.692.056	2.827.031.176	1.074.025.930	106.747.576.418
Mua trong năm	153.444.545	2.826.868.818	-	-	2.980.313.363
Số dư ngày 31/12/2016	48.309.271.801	57.517.560.874	2.827.031.176	1.074.025.930	109.727.889.781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2016	17.242.484.656	42.379.304.217	1.901.425.723	1.003.618.978	62.526.833.574
Khấu hao trong năm	1.445.602.485	3.275.315.523	220.398.159	31.495.629	4.972.811.796
Số dư ngày 31/12/2016	18.688.087.141	45.654.619.740	2.121.823.882	1.035.114.607	67.499.645.370
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	30.913.342.600	12.311.387.839	925.605.453	70.406.952	44.220.742.844
Tại ngày 31/12/2016	29.621.184.660	11.862.941.134	705.207.294	38.911.323	42.228.244.411

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 35.537.878.085 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 30.298.400.568 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2016	250.230.000	-	250.230.000
Mua trong năm	-	83.900.000	83.900.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	250.230.000	83.900.000	334.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2016	250.230.000	-	250.230.000
Khấu hao trong năm	-	13.983.336	13.983.336
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	250.230.000	13.983.336	264.213.336
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	-	69.916.664	69.916.664

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 250.230.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 250.230.000 VND)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	539.774.250	372.110.868
Chi phí công cụ, dụng cụ	407.757.996	187.363.219
Chi phí bảo trì, giá hạn bản quyền phần mềm	-	50.000.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt	-	59.603.332
Chi phí khác	132.016.254	75.144.317
Dài hạn	75.177.020	254.442.673
Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	43.111.112	29.284.635
Chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt	32.065.908	225.158.038
Cộng	614.951.270	626.553.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	31.815.257.928	31.815.257.928	80.868.601.437	112.683.859.365	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	27.735.257.928	27.735.257.928	79.668.601.437	107.403.859.365	-	-
Cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	4.080.000.000	4.080.000.000	1.200.000.000	5.280.000.000	-	-
Tổng cộng	31.815.257.928	31.815.257.928	80.868.601.437	112.683.859.365	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.401.518.500	6.401.518.500	11.949.550.176	11.949.550.176
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	672.257.200	672.257.200	451.771.000	451.771.000
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	653.345.718	653.345.718	392.134.948	392.134.948
Công ty TNHH SX TM & In BB Tân Hải Thành Sinobright Pharmaceutical Co.,ltd.	466.214.760	466.214.760	252.542.730	252.542.730
Công ty TNHH Dược phẩm Khang Thịnh	1.507.936.900	1.507.936.900	-	-
Công ty CP Dược phẩm Trung Ương CPC1- CN TP.HCM	879.806.673	879.806.673	559.192.149	559.192.149
Nectar Lifesciences Ltd.	-	-	3.687.138.000	3.687.138.000
Các đối tượng khác	2.221.957.249	2.221.957.249	3.800.244.000	3.800.244.000
Cộng	6.401.518.500	6.401.518.500	11.949.550.176	11.949.550.176

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	437.521.728	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Mai	300.000.000	-
Công ty CP Gon Sa	137.521.728	-

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2016
Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	-	111.407.660	-	111.407.660
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.648.920.967	3.648.920.967	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	81.157.786	81.157.786	-
Thuế TNCN	57.687.454	172.968.945	182.227.565	48.428.834
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.278.580.036	4.278.580.036	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại thuế khác (thuế môn bài)	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	57.687.454	8.298.035.394	8.195.886.354	159.836.494
b) Phải thu				
Thuế TNDN	87.663.273	1.018.403.112	978.232.795	47.492.956
Cộng	87.663.273	1.018.403.112	978.232.795	47.492.956

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	501.471.311	821.802.256
Trích trước tiền hoa hồng bán hàng	400.243.985	821.802.256
Chi phí kiểm toán năm 2015	55.000.000	-
Trích trước chi phí hàng khuyến mãi	24.441.326	-
Chi phí phải trả khác	21.786.000	-
Cộng	501.471.311	821.802.256

16. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	21.486.103	22.770.494
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	374.555.829	910.070.969
<i>Tổng công ty Dược Việt Nam</i>	-	532.602.740
<i>Cổ đông Công ty CP Dược phẩm TW 25</i>	374.555.829	377.468.229
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.518.090.170	37.518.561.315
<i>Tổng Công ty Dược Việt Nam</i>	-	20.000.000.000
<i>Công ty CP Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh</i>	17.000.000.000	17.000.000.000
<i>Công ty CP Tập đoàn Truyền thông Đa phương tiện Đất Việt (VAC)</i>	245.755.000	245.755.000
<i>Cán bộ - công nhân viên Công ty CP Dược phẩm TW 25</i>	150.552.175	172.195.091
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	121.782.995	100.611.224
Cộng	17.914.132.102	38.451.402.778

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	55.646.410.000	2.129.282.000	7.713.918.737	5.888.735.042	71.378.345.779
Tăng vốn trong năm trước	22.300.000.000	4.460.000.000	-	-	26.760.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	2.507.587.985	2.507.587.985
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.451.712.800)	(4.451.712.800)
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	330.338.713	(1.433.398.561)	(1.103.059.848)
Giảm khác	-	-	-	(532.602.740)	(532.602.740)
Số dư tại ngày 31/12/2015	77.946.410.000	6.589.282.000	8.044.257.450	1.978.608.926	94.558.558.376
Tăng vốn trong năm nay	55.000.000.000	11.000.000.000	-	-	66.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	3.280.576.344	3.280.576.344
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	125.379.400	(662.057.045)	(536.677.645)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.656.725.460)	(1.656.725.460)
Thuế TNDN truy thu phải nộp	-	-	-	(481.649.390)	(481.649.390)
Số dư tại ngày 31/12/2016	132.946.410.000	17.589.282.000	8.169.636.850	2.458.753.375	161.164.082.225

Đơn vị tính: VND

Trong năm 2016, Công ty đã phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 32/NQ-TW25 ngày 04 tháng 04 năm 2016.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của Công ty là 188.843 VND. Khoản tiền này không được sử dụng để chia lãi cho cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	37.800.000.000	37.800.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	77.300.000.000	22.300.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	17.846.410.000	17.846.410.000
Cộng	132.946.410.000	77.946.410.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.946.410.000	77.946.410.000
+ Vốn góp đầu năm	77.946.410.000	55.646.410.000
+ Vốn góp tăng trong năm	55.000.000.000	22.300.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	132.946.410.000	77.946.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.656.725.460)	4.451.712.800

Trong năm 2016, Công ty đã phát hành thêm 5.500.000 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 32/NQ-TW25 ngày 04/04/2016. Số cổ phiếu phát hành đã bán toàn bộ cho đối tác chiến lược - Công ty CP Dược phẩm OPC với giá trị 12.000 VND/cổ phiếu theo Hợp đồng mua bán cổ phiếu phát hành thêm số 180/HĐ-2016/TW25-OPC ngày 29/08/2016.

17.4 Cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.294.641	7.794.641
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.294.641	7.794.641
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.294.641</i>	<i>7.794.641</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.294.641	7.794.641
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.294.641</i>	<i>7.794.641</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17.5 Quá trình sử dụng vốn của đợt phát hành chứng khoán ra công chúng năm 2016**

TÓM TẮT KẾT QUẢ PHÁT HÀNH	
Tên cổ phiếu phát hành:	Cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm Trung Ương 25
Loại cổ phiếu phát hành:	Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/ cổ phiếu
Vốn chủ sở hữu trước phát hành	77.946.410.000 đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000 cổ phiếu Được chấp thuận theo Công văn số 5650/UBCK-QLCB ngày 23/08/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
Hình thức phát hành:	Chào bán riêng lẻ cho đối tác chiến lược - Công ty CP Dược phẩm OPC
Giá phát hành:	12.000 đồng/ cổ phiếu
Ngày chốt danh sách phát hành:	29/08/2016
Ngày kết thúc bàn giao cổ phiếu:	05/09/2016
Vốn chủ sau đợt phát hành:	Vốn điều lệ: 132.946.410.000 đồng
KẾT QUẢ PHÁT HÀNH	
1. Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 5.500.000 cổ phiếu, chiếm 100% số cổ phiếu được phép phát hành.	
2. Tổng số tiền thu được từ việc phát hành: 66.000.000.000 đồng.	
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TIỀN PHÁT HÀNH VỐN	
Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 32/NQ-TW25 ngày 04/04/2016 số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được sử dụng như sau:	
Mua đất thực hiện kế hoạch di dời nhà máy	20.000.000.000 đồng
Đầu tư mua máy móc, thiết bị	15.000.000.000 đồng
Phát triển hệ thống phân phối và bổ sung vào vốn lưu động	31.000.000.000 đồng
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH	
Mua đất thực hiện kế hoạch di dời nhà máy	chưa thực hiện
Đầu tư mua máy móc, thiết bị	1.976.300.000 đồng
Gửi kỳ hạn tại ngân hàng	38.023.700.000 đồng
Trả nợ vay ngân hàng	26.000.000.000 đồng
Tiền độ giải ngân	Từ tháng 9/2016 đến tháng 12/2016: 27.976.300.000 đồng

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	5.112.213.855	-	-	5.112.213.855
Quỹ dự phòng tài chính	2.932.043.595	125.379.400	-	3.057.422.995
Cộng	8.044.257.450	125.379.400	-	8.169.636.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
USD (tiền gửi ngân hàng)	907,64	857,71

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	168.939.064.760	155.714.197.460
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.742.024.623	6.019.615.886
Cộng	<u>172.681.089.383</u>	<u>161.733.813.346</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	4.918.493.138	6.161.457.824
Hàng bán bị trả lại	1.894.053.665	4.773.670.168
Cộng	<u>6.812.546.803</u>	<u>10.935.127.992</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.035.776.165	71.954.801
Giá vốn của thành phẩm đã bán	134.646.188.420	123.136.035.408
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.915.095)	1.381.909.437
Cộng	<u>137.673.049.490</u>	<u>124.589.899.646</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	1.506.413.065	30.605.838
Cổ tức, lợi nhuận được chia	764.928.000	7.262.528.008
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.951.847	41.905.015
Cộng	<u>2.343.292.912</u>	<u>7.335.038.861</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	1.486.959.887	2.752.225.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.233.500	404.629.799
Chi phí tài chính khác	458.755.470	2.926.292.484
Cộng	2.001.948.857	6.083.147.392

6. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý phế liệu	22.118.182	-
Các khoản khác	89.308.027	1.464.291.502
Cộng	111.426.209	1.464.291.502

7. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản bị phạt hành chính	120.223.806	90.000.000
Các khoản khác	114.894.139	22.961.899
Cộng	235.117.945	112.961.899

8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.233.333.905	17.535.350.540
Chi phí nhân viên quản lý	5.312.077.431	4.368.967.858
Chi phí vật liệu quản lý	1.048.359	2.854.408
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.437.205	31.568.488
Chi phí khấu hao TSCĐ	848.067.623	1.191.073.762
Thuế, phí và lệ phí	2.822.650.768	1.816.835.168
Chi phí dự phòng	3.051.626.160	4.376.855.284
Chi phí bằng tiền khác	5.152.426.359	5.747.195.572
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.362.481.438	8.176.174.092
Chi phí nhân viên	1.634.277.366	1.577.042.093
Chi phí vật liệu, bao bì	5.607.000	6.848.900
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	5.016.658
Chi phí bằng tiền khác	5.722.597.072	6.587.266.441
Cộng	24.595.815.343	25.711.524.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.082.358.215	98.285.786.138
Chi phí nhân công	17.673.712.255	15.770.368.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.865.771.822	5.346.223.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	23.465.094.021	25.471.249.290
Cộng	154.086.936.313	144.873.627.590

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu, thu nhập	168.323.261.701	159.598.015.717
Chi phí	164.505.931.635	156.497.533.569
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.817.330.066	3.100.482.148
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp (2)	175.163.806	796.022.060
Thu nhập không chịu thuế TNDN (3)	1.308.725.260	1.201.530.740
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (4 = 1 + 2 - 3)	2.683.768.612	2.694.973.468
Thu nhập được miễn thuế (5)	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định (6)	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (7 = 4 - 5 - 6)	2.683.768.612	2.694.973.468
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	536.753.722	592.894.163
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	536.753.722	592.894.163

11. Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.280.576.344	2.507.587.985
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(543.986.103)	(532.602.740)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	543.986.103	532.602.740
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.736.590.241	1.974.985.245
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	536.677.645
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.794.641	5.564.641
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	351,09	258,47

(*): chưa có căn cứ để ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2016. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 điều chỉnh lại do số đã báo cáo chưa loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Năm 2016 mới có quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (cụ thể là sản xuất dược phẩm). Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

13. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	-	31.815.257.928
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	60.319.742.615	51.420.327.190
Nợ thuần	(60.319.742.615)	(19.605.069.262)
Vốn chủ sở hữu	161.164.082.225	94.558.558.376
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	(0,37)	(0,21)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.319.742.615	51.420.327.190
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.968.481.237	45.959.813.010
Các khoản đầu tư tài chính	17.000.000.000	-
Cộng	124.288.223.852	97.380.140.200
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	31.815.257.928
Phải trả người bán và phải trả khác	24.315.650.602	50.400.952.954
Chi phí phải trả	501.471.311	821.802.256
Cộng	24.817.121.913	83.038.013.138

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.507.936.900	-	20.621.816	19.332.786

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	24.315.650.602	-	24.315.650.602
Chi phí phải trả	501.471.311	-	501.471.311
Các khoản vay	-	-	-
01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	50.400.952.954	-	50.400.952.954
Chi phí phải trả	821.802.256	-	821.802.256
Các khoản vay	31.815.257.928	-	31.815.257.928

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<u>31/12/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.319.742.615	-	60.319.742.615
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.759.917.637	208.563.600	46.968.481.237
Các khoản đầu tư tài chính	17.000.000.000	-	17.000.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<u>01/01/2016</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.420.327.190	-	51.420.327.190
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.754.453.010	205.360.000	45.959.813.010
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Cùng công ty mẹ

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Bán hàng/ Doanh thu		
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	29.488.258.551	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	20.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	177.420.000	-
Các giao dịch khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (thu nhập khác - cho thuê xe)	20.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) **Số dư với các bên liên quan:**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	19.302.711.195	
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	35.200.000	

d) **Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.290.703.846	1.183.002.192
Cộng	1.290.703.846	1.183.002.192

3. **Thông tin so sánh**

Khoản phải thu khách hàng của Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm TW 25 tại Hà Nội được trình bày ở khoản mục phải thu nội bộ ngắn hạn của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Chi tiết số liệu được phân loại như sau:

	31/12/2015		
	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	36.615.866.232	5.414.247.265	42.030.113.497
Phải thu nội bộ ngắn hạn	5.414.247.265	(5.414.247.265)	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Nghĩa

Phạm Hữu Nghĩa

Bùi Chí Kính